

Nghệ An, ngày      tháng 12 năm 2025

LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2026 CỦA THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:      /QĐ-TKT ngày      tháng 12 năm 2025 của Trưởng Thống kê tỉnh Nghệ An)

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                           | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| A       | CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG                                       |                                          |                           |                       |                         |
| I       | ẤN PHẨM                                                          |                                          |                           |                       |                         |
| 1       | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2025          | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026             | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026             | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2026     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2026              | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2026              | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2026   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2026              | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2026              | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026   | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2026             | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2026             | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| II      | CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH                        |                                          |                           |                       |                         |
| 1       | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 12/2025 | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 01/2026 | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                           | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 02/2026 | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 3/2026  | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 4/2026  | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 5/2026  | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 6/2026  | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 7/2026  | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 8/2026  | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 9/2026  | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 10/2026 | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý tháng 11/2026 | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 2       | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm 2025                    | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước tháng 01/2026               | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 2 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 3 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2026            | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2026            | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026            | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2026           | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2026           | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 3       | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước năm 2025                    | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước tháng 01 năm 2026           | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                    | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                         | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 3 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2026     | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2026     | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026     | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 4       | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/12/2025     | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/01/2026     | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/02/2026     | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/3/2026      | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/4/2026      | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/5/2026      | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/6/2026      | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/7/2026      | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/8/2026      | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/9/2026      | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/10/2026     | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Tiến độ sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 25/11/2026     | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 5       | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý IV và cả năm 2025  | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 01/2026          | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                            | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                                 | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 2 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý I năm 2026                 | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 4 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 5 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 7 tháng năm 2026               | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 8 tháng năm 2026               | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 10 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung 11 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 6       | Sản lượng gỗ khai thác quý IV và cả năm 2025                      | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác tháng 01/2026                              | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 2 tháng đầu năm 2026                       | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý I năm 2026                             | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 4 tháng đầu năm 2026                       | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 5 tháng đầu năm 2026                       | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý II và 6 tháng đầu năm 2026             | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 7 tháng năm 2026                           | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 8 tháng năm 2026                           | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý III và 9 tháng năm 2026                | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 10 tháng năm 2026                          | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng gỗ khai thác 11 tháng năm 2026                          | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 7       | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán quý IV và cả năm 2025            | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 01/2026                    | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                          | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                               | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 2 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán quý I năm 2026                 | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 4 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 5 tháng đầu năm 2026           | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 7 tháng năm 2026               | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 8 tháng năm 2026               | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 10 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 11 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 8       | Sản lượng thủy sản quý IV và cả năm 2025                        | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản tháng 01/2026                                | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 2 tháng đầu năm 2026                         | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản quý I năm 2026                               | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2026                         | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026                         | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản quý II và 6 tháng đầu năm 2026               | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2026                             | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2026                             | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản quý III và 9 tháng năm 2026                  | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2026                            | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2026                            | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 9       | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12/2025                       | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD |
|         | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2026                       | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD |

| ST<br>T   | Tên thông tin thống kê                                              | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến <sup>(*)</sup> | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A         | B                                                                   | 1                                        | 2                                    | 3                     | 4                       |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2026                           | Ước tính                                 | 02/3/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2026                            | Ước tính                                 | 02/4/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2026                            | Ước tính                                 | 02/5/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2026                            | Ước tính                                 | 02/6/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6/2026                            | Ước tính                                 | 02/7/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2026                            | Ước tính                                 | 02/8/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2026                            | Ước tính                                 | 02/9/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2026                            | Ước tính                                 | 02/10/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2026                           | Ước tính                                 | 02/11/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2026                           | Ước tính                                 | 02/12/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| <b>10</b> | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12/2025         | Ước tính                                 | 02/01/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2026         | Ước tính                                 | 02/02/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02/2026         | Ước tính                                 | 02/3/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3/2026          | Ước tính                                 | 02/4/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4/2026          | Ước tính                                 | 02/5/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5/2026          | Ước tính                                 | 02/6/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6/2026          | Ước tính                                 | 02/7/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7/2026          | Ước tính                                 | 02/8/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8/2026          | Ước tính                                 | 02/9/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9/2026          | Ước tính                                 | 02/10/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10/2026         | Ước tính                                 | 02/11/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|           | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11/2026         | Ước tính                                 | 02/12/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| <b>11</b> | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký năm 2025          | Ước tính                                 | 02/01/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|           | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký tháng 01 năm 2026 | Ước tính                                 | 02/02/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                                     | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                                          | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 2 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 3 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 4 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 5 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 6 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 7 tháng năm 2026                                                         | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 8 tháng năm 2026                                                         | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 9 tháng năm 2026                                                         | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 10 tháng năm 2026                                                        | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 11 tháng năm 2026                                                        | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 12      | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể năm 2025             | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể tháng 01 năm 2026    | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 2 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 3 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 4 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 5 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 7 tháng năm 2026     | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                                  | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến <sup>(*)</sup> | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                                       | 1                                        | 2                                    | 3                     | 4                       |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 8 tháng năm 2026  | Ước tính                                 | 02/9/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 9 tháng năm 2026  | Ước tính                                 | 02/10/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 10 tháng năm 2026 | Ước tính                                 | 02/11/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 11 tháng năm 2026 | Ước tính                                 | 02/12/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 13      | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2025                                                                                 | Ước tính                                 | 02/01/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2026                                                                                 | Ước tính                                 | 02/02/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2026                                                                                 | Ước tính                                 | 02/3/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/4/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/5/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/6/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/7/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/8/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/9/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9/2026                                                                                  | Ước tính                                 | 02/10/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2026                                                                                 | Ước tính                                 | 02/11/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2026                                                                                 | Ước tính                                 | 02/12/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
| 14      | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 12/2025                                                                      | Ước tính                                 | 02/01/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 01/2026                                                                      | Ước tính                                 | 02/02/2026                           | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 02/2026                                                                      | Ước tính                                 | 02/3/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 3/2026                                                                       | Ước tính                                 | 02/4/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 4/2026                                                                       | Ước tính                                 | 02/5/2026                            | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                     | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 5/2026                     | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 6/2026                     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7/2026                     | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8/2026                     | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 9/2026                     | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 10/2026                    | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 11/2026                    | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 15      | Doanh thu dịch vụ khác tháng 12/2025                                  | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 01/2026                                  | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 02/2026                                  | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 3/2026                                   | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 4/2026                                   | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 5/2026                                   | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 6/2026                                   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 7/2026                                   | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 8/2026                                   | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 9/2026                                   | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 10/2026                                  | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác tháng 11/2026                                  | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 16      | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12/2025 | Chính thức                               | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01/2026 | Chính thức                               | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02/2026 | Chính thức                               | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 3/2026  | Chính thức                               | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                     | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4/2026  | Chính thức                               | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5/2026  | Chính thức                               | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 6/2026  | Chính thức                               | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7/2026  | Chính thức                               | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8/2026  | Chính thức                               | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 9/2026  | Chính thức                               | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10/2026 | Chính thức                               | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11/2026 | Chính thức                               | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 17      | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2025    | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2026    | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2026    | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2026     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2026     | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2026     | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2026     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2026     | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2026     | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2026     | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2026    | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11/2026    | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 18      | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 12/2025            | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 01/2026            | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 02/2026            | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                      | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                           | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 3/2026   | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 4/2026   | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 5/2026   | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 6/2026   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 7/2026   | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 8/2026   | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 9/2026   | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 10/2026  | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tháng 11/2026  | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 19      | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 12/2025 | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 01/2026 | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 02/2026 | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 3/2026  | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 4/2026  | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 5/2026  | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 6/2026  | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 7/2026  | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 8/2026  | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 9/2026  | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 10/2026 | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tháng 11/2026 | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 20      | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 12/2025             | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 01/2026             | Ước tính                                 | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                 | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                                      | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 02/2026                                        | Ước tính                                 | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 3/2026                                         | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 4/2026                                         | Ước tính                                 | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 5/2026                                         | Ước tính                                 | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 6/2026                                         | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 7/2026                                         | Ước tính                                 | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 8/2026                                         | Ước tính                                 | 02/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 9/2026                                         | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 10/2026                                        | Ước tính                                 | 02/11/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 11/2026                                        | Ước tính                                 | 02/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 21      | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 12/2025 | Sơ bộ                                    | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 01/2026 | Sơ bộ                                    | 02/02/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 02/2026 | Sơ bộ                                    | 02/3/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 3/2026  | Sơ bộ                                    | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 4/2026  | Sơ bộ                                    | 02/5/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 5/2026  | Sơ bộ                                    | 02/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 6/2026  | Sơ bộ                                    | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 7/2026  | Sơ bộ                                    | 02/8/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                 | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*)                | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                                                      | 1                                        | 2                                        | 3                     | 4                    |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 8/2026  | Sơ bộ                                    | 02/9/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 9/2026  | Sơ bộ                                    | 02/10/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 10/2026 | Sơ bộ                                    | 02/11/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông tháng 11/2026 | Sơ bộ                                    | 02/12/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 22      | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 12/2025                                       | Sơ bộ                                    | 02/01/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 01/2026                                       | Sơ bộ                                    | 02/02/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 02/2026                                       | Sơ bộ                                    | 02/3/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 3/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/4/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 4/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/5/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 5/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/6/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 6/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/7/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 7/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/8/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 8/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/9/2026                                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 9/2026                                        | Sơ bộ                                    | 02/10/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 10/2026                                       | Sơ bộ                                    | 02/11/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         | Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại tháng 11/2026                                       | Sơ bộ                                    | 02/12/2026                               | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 23      | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại                                                    | Chính thức                               | Ngày 02 tháng kể tiếp tháng có phát sinh | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| B       | CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ                                                               |                                          |                                          |                       |                      |
| I       | ẤN PHẨM                                                                                |                                          |                                          |                       |                      |

| ST<br>T   | Tên thông tin thống kê                                                      | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A         | B                                                                           | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 1         | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2025                     | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|           | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2026                | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|           | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|           | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2026              | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 2         | Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/01/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|           | Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| <b>II</b> | <b>CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH</b>                            |                                          |                           |                       |                         |
| 1         | Lực lượng lao động quý IV và năm 2025                                       | Ước tính                                 | 30/01/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Lực lượng lao động quý I/2026                                               | Ước tính                                 | 30/4/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Lực lượng lao động quý II và 6 tháng đầu năm 2026                           | Ước tính                                 | 30/7/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Lực lượng lao động quý III và 9 tháng năm 2026                              | Ước tính                                 | 30/10/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 2         | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quý IV và năm 2025                | Ước tính                                 | 30/01/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quý I/2026                        | Ước tính                                 | 30/4/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quý II và 6 tháng đầu năm 2026    | Ước tính                                 | 30/7/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quý III và 9 tháng năm 2026       | Ước tính                                 | 30/10/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 3         | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo quý IV và năm 2025                            | Ước tính                                 | 30/01/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo quý I/2026                                    | Ước tính                                 | 30/4/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo quý II và 6 tháng đầu năm 2026                | Ước tính                                 | 30/7/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo quý III và 9 tháng năm 2026                   | Ước tính                                 | 30/10/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 4         | Tỷ lệ thất nghiệp quý IV và năm 2025                                        | Ước tính                                 | 30/01/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ thất nghiệp quý I/2026                                                | Ước tính                                 | 30/4/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ thất nghiệp quý II và 6 tháng đầu năm 2026                            | Ước tính                                 | 30/7/2026                 | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           | Tỷ lệ thất nghiệp quý III và 9 tháng năm 2026                               | Ước tính                                 | 30/10/2026                | Website               | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                                     | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                                          | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 5       | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký năm 2025                                                                 | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 3 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 6 tháng đầu năm 2026                                                     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký 9 tháng năm 2026                                                         | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 6       | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 3 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể 9 tháng năm 2026     | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 7       | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV và năm 2025                                                                        | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2026                                                                                | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2026                                                            | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III và 9 tháng năm 2026                                                               | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 8       | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV và năm 2025                                                                       | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I/2026                                                                               | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II và 6 tháng đầu năm 2026                                                           | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III và 9 tháng năm 2026                                                              | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 9       | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý IV và năm 2025                                                                       | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý I/2026                                                                               | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý II và 6 tháng đầu năm 2026                                                           | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2026                                                              | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 10      | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý IV và năm 2025                                                                  | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                          | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                               | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý I/2026                                               | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý II và 6 tháng đầu năm 2026                           | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2026                              | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 11      | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm 2025                                                   | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước Quý I năm 2026                                             | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026                                           | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026                                           | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 12      | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước năm 2025                                                   | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2026                                             | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026                                           | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026                                           | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 13      | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý I/2026                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 14      | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý IV và năm 2025                 | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý I/2026                         | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý II và 6 tháng đầu năm 2026     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng quý III và 9 tháng năm 2026        | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                     | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                          | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 15      | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ quý IV và năm 2025                               | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ quý I/2026                                       | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ quý II và 6 tháng đầu năm 2026                   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ quý III và 9 tháng năm 2026                      | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 16      | Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu quý IV và năm 2025                    | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu quý I/2026                            | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu quý II và 6 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu quý III và 9 tháng năm 2026           | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 17      | Số lượng gia súc gia cầm, gia cầm tháng 12/2025                            | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Số lượng gia súc gia cầm, gia cầm tháng 3/2026                             | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Số lượng gia súc gia cầm, gia cầm tháng 6/2026                             | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Số lượng gia súc gia cầm, gia cầm tháng 9/2026                             | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 18      | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý I/2026                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 19      | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý IV và năm 2025                      | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý I/2026                              | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý II và 6 tháng đầu năm 2026          | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Diện tích rừng trồng mới tập trung quý III và 9 tháng năm 2026             | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 20      | Sản lượng gỗ khai thác quý IV và năm 2025                                  | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý I/2026                                          | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý II và 6 tháng đầu năm 2026                      | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                       | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                            | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Sản lượng gỗ khai thác quý III và 9 tháng năm 2026                           | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 21      | Sản lượng thủy sản quý IV và năm 2025                                        | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Sản lượng thủy sản quý I/2026                                                | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Sản lượng thủy sản quý II và 6 tháng đầu năm 2026                            | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Sản lượng thủy sản quý III và 9 tháng năm 2026                               | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 22      | Chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV và năm 2025                               | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2026                                       | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Chỉ số sản xuất công nghiệp quý II và 6 tháng đầu năm 2026                   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Chỉ số sản xuất công nghiệp quý III và 9 tháng năm 2026                      | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
| 23      | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I/2026                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
| 24      | Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý IV và năm 2025                                 | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý I/2026                                         | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý II và 6 tháng đầu năm 2026                     | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu bán lẻ hàng hoá quý III và 9 tháng năm 2026                        | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 25      | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý IV và năm 2025                      | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2026                              | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý II và 6 tháng đầu năm 2026          | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý III và 9 tháng năm 2026             | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 26      | Doanh thu dịch vụ khác quý IV và năm 2025                                    | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                              | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                                   | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
|         | Doanh thu dịch vụ khác quý I/2026                                                   | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác quý II và 6 tháng đầu năm 2026                               | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ khác quý III và 9 tháng năm 2026                                  | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 27      | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý IV và bình quân năm 2025                   | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I/2026                                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý II và bình quân 6 tháng đầu năm 2026       | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý III và bình quân 9 tháng năm 2026          | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 28      | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I/2026                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 29      | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển quý IV và năm 2025                     | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển quý I/2026                             | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển quý II và 6 tháng đầu năm 2026         | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển quý III và 9 tháng năm 2026            | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 30      | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển quý IV và năm 2025                    | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển quý I/2026                            | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển quý II và 6 tháng đầu năm 2026        | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển quý III và 9 tháng năm 2026           | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                             | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                                                                  | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
| 31      | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quý IV và năm 2025                                                               | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quý I/2026                                                                       | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quý II và 6 tháng đầu năm 2026                                                   | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành quý III và 9 tháng năm 2026                                                      | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 32      | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông quý IV và năm 2025                        | Chính thức                               | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông quý I/2026                                | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông quý II và 6 tháng đầu năm 2026            | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông quý III và 9 tháng năm 2026               | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 33      | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra quý IV và năm 2025             | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra quý I/2026                     | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra quý II và 6 tháng đầu năm 2026 | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra quý III và 9 tháng năm 2026    | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 34      | Diện tích rừng bị phá quý IV và năm 2025                                                                           | Ước tính                                 | 02/1/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Diện tích rừng bị phá quý I/2026                                                                                   | Ước tính                                 | 02/4/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Diện tích rừng bị phá quý II và 6 tháng đầu năm 2026                                                               | Ước tính                                 | 02/7/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
|         | Diện tích rừng bị phá quý III và 9 tháng năm 2026                                                                  | Ước tính                                 | 02/10/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| C       | <b>CÔNG BỐ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM</b>                                                                                    |                                          |                           |                       |                       |
| I       | <b>ẤN PHẨM</b>                                                                                                     |                                          |                           |                       |                       |

| ST<br>T   | Tên thông tin thống kê                                         | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|-----------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A         | B                                                              | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 1         | Niên giám thống kê năm 2025                                    | Chính thức                               | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 2         | Thực trạng Kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An 2020-2025             | Chính thức                               | 15/9/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 3         | Tình hình kinh tế địa phương năm 2026                          | Chính thức                               | 30/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 4         | Báo cáo dân số từ kết quả chính thức Điều tra biến động dân số | Chính thức                               | 15/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 5         | Báo cáo chất lượng nguồn nhân lực                              | Chính thức                               | 30/6/2026                 | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| <b>II</b> | <b>CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH</b>               |                                          |                           |                       |                         |
| 1         | Diện tích và cơ cấu đất năm 2025                               | Sơ bộ                                    | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 2         | Dân số và mật độ dân số                                        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           |                                                                | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 3         | Số hộ                                                          | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           |                                                                | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 4         | Tỷ số giới tính khi sinh                                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           |                                                                | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 5         | Tỷ suất sinh thô                                               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           |                                                                | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 6         | Tổng tỷ suất sinh                                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
|           |                                                                | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                        | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến <sup>(*)</sup> | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                             | 1                                        | 2                                    | 3                     | 4                    |
| 7       | Tỷ suất chết thô                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                               | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                           |                       |                      |
| 8       | Tỷ lệ tăng dân số                             | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                               | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                           |                       |                      |
| 9       | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                               | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                           |                       |                      |
| 10      | Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 11      | Số cuộc kết hôn                               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 12      | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 13      | Số vụ ly hôn đã xét xử                        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 14      | Tuổi ly hôn trung bình                        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                           | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
| 15      | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 16      | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 17      | Tỷ lệ đô thị hóa                                 | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 18      | Lực lượng lao động                               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                                  | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                      |
| 19      | Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                                  | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                      |
| 20      | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                                  | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                      |
| 21      | Tỷ lệ thất nghiệp                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
|         |                                                  | Ước tính 2026                            | 29/12/2026                |                       |                      |
| 22      | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                                                      | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                                                           | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         |                                                                                                                                             | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 23      | Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế                                                                                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 24      | Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế                                                                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 25      | Số doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2024 | Chính thức                               | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 26      | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký năm 2026                                                                                  | Ước tính                                 | 31/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 27      | Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể năm 2026                              | Ước tính                                 | 31/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 28      | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp năm 2024                                                                     | Chính thức                               | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 29      | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2024                                                                                      | Chính thức                               | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 30      | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép                                                                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
| 31      | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn                                                                                                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |
|         |                                                                                                                                             | Ước tính 2026                            | Quý III/2026              |                       |                         |
| 32      | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn                                                                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                                                                             | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 33      | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm                                                                                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                    | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                         | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 34      | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)                                                         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 35      | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn                                                         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 36      | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn                                                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 37      | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người                                            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 38      | Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn                                         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 39      | Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn                                         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
|         |                                                                                           | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 40      | Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                         | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                              | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 41      | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng tại thời điểm 31/12 hàng năm                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 42      | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ năm 2026                                                                             | Ước tính                                 | 31/12/2026                | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 43      | Số người tham gia bảo hiểm xã hội                                                                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 44      | Số người tham gia bảo hiểm y tế                                                                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 45      | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                                                         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 46      | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 47      | Thu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 48      | Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 49      | Diện tích gieo trồng cây hàng năm                                                                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 50      | Diện tích cây lâu năm                                                                                          | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                      | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|---------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                           | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
| 51      | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 52      | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 53      | Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 54      | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 55      | Diện tích rừng trồng mới tập trung          | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 56      | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 57      | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 58      | Diện tích thu hoạch thủy sản                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 59      | Sản lượng thủy sản                          | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                  | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                       | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
| 60      | Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 61      | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 62      | Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp                  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
| 63      | Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu                  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê CN&XD  |
|         |                                                         | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                       |
| 64      | Doanh thu bán lẻ hàng hóa                               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         |                                                         | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                       |
| 65      | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         |                                                         | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                       |
| 66      | Doanh thu dịch vụ khác                                  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
|         |                                                         | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                       |
| 67      | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                               | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                    | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
|         |                                                      | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 68      | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         |                                                      | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 69      | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         |                                                      | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 70      | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         |                                                      | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 71      | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
|         |                                                      | Ước tính 2026                            | 31/12/2026                |                       |                         |
| 72      | Số lượng thuê bao điện thoại di động                 | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
| 73      | Số lượng thuê bao truy nhập internet                 | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá   |
| 74      | Số tổ chức khoa học và công nghệ                     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                              | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                   | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 75      | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 76      | Số cơ sở giáo dục mầm non                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 77      | Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 78      | Số phòng học mầm non                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 79      | Số giáo viên mầm non                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 80      | Số trẻ em mầm non                                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 81      | Số trường học các cấp                               | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 82      | Số lớp học phổ thông                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 83      | Số phòng học phổ thông                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                            | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                                 | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
| 84      | Số giáo viên phổ thông                                            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 85      | Số học sinh phổ thông                                             | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 86      | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên                     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 87      | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 88      | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông                                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 89      | Số bác sỹ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 90      | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 91      | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 92      | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                           | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ        |
|---------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| A       | B                                                                | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                     |
| 93      | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 94      | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân             | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 95      | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 96      | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 97      | Số lượt khách du lịch nội địa                                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê DV&Giá |
| 98      | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 99      | Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều                                 | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 100     | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều                                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |
| 101     | Thu nhập bình quân đầu người một tháng                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH  |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                              | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                                                   | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
| 102     | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 103     | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn                          | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 104     | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh                                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 105     | Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 106     | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 107     | Số vụ án, số bị can đã khởi tố                                                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 108     | Số vụ án, số bị can đã truy tố                                                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 109     | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử                                                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |
| 110     | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý                                              | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                                                                                                  | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ          |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| A       | B                                                                                                                                       | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                       |
| 111     | Diện tích rừng hiện có                                                                                                                  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 112     | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                                                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 113     | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại                                                                                                     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 114     | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý                                                                                            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 115     | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý                                                                                       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 116     | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| 117     | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm và Website    | Phòng Thống kê NN&XH    |
| III     | <b>CHỈ TIÊU THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP XÃ</b>                                                                                          |                                          |                           |                       |                         |
| 1       | Diện tích và cơ cấu đất                                                                                                                 | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê Tổng hợp |
| 2       | Dân số, mật độ dân số                                                                                                                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH    |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                           | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến (*) | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                | 1                                        | 2                         | 3                     | 4                    |
| 3       | Số cuộc kết hôn                                  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 4       | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 5       | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 6       | Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê CN&XD |
| 7       | Diện tích cây hàng năm                           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 8       | Diện tích cây lâu năm                            | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 9       | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản           | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 10      | Số cơ sở giáo dục mầm non                        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 11      | Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo                        | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026              | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                 | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến <sup>(*)</sup> | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                      | 1                                        | 2                                    | 3                     | 4                    |
| 12      | Số phòng học mầm non                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 13      | Số giáo viên mầm non                   | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 14      | Số trẻ em mầm non                      | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 15      | Số trường tiểu học, trung học cơ sở    | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 16      | Số lớp tiểu học, trung học cơ sở       | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 17      | Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 18      | Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 19      | Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở  | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 20      | Số nhân lực y tế của trạm y tế         | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |

| ST<br>T | Tên thông tin thống kê                                    | Mức độ<br>hoàn chỉnh<br>của<br>thông tin | Thời gian<br>phổ biến <sup>(*)</sup> | Hình thức<br>phổ biến | Đơn vị liên hệ       |
|---------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| A       | B                                                         | 1                                        | 2                                    | 3                     | 4                    |
| 21      | Số trẻ em dưới 01 được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| 22      | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng                     | Chính thức<br>2024 và sơ bộ<br>năm 2025  | Quý III/2026                         | Ấn phẩm               | Phòng Thống kê NN&XH |
| D       | CÔNG BỐ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN                                | Khi có phát<br>sinh                      |                                      |                       |                      |
|         |                                                           |                                          |                                      |                       |                      |

(\*) Nếu các mốc thời gian phổ biến trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Phòng Thống kê Tổng hợp - Thống kê tỉnh Nghệ An  
Số 05 - Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An  
ĐT: 02383.834047

THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN